TRUNG TÂM TƯ VẤN
VÀ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP

# GIÁ CẢ NÔNG SẢN TẠI CHỢ HÓC MÔN

**(Ngày 06/12/2019)**

| STT | Tên sản phẩm | Nguồn hàng | Giá cả thị trường (VNĐ/kg) |
|---|---|---|---|
| 1 | Su su | Đà Lạt | 5.000 |
| 2 | Cải thảo | " | 10.000 |
| 3 | Bó xôi | " | 15.000 |
| 11 | Xà lách gai | Đà Lạt | 8.000 |
| 12 | Xà lách búp | " | 8.000 |
| 13 | Xà lách xoang (bó) | " | 7.000 |
| 14 | Xà lách xoang (bịch) | " | 25.000 |
| 15 | Bắp cải | " | 5.000 |
| 16 | Bắp cải tím | " | 0 |
| 18 | Cà chua | Đà Lạt | 6.000 |
| 22 | Rau tần ô | Đà Lạt | 9.000 |
| 23 | Cà rốt (cọng tím) | " | 14.000 |
| 24 | Cà rốt | Hà Nội | 8.000 |
| 26 | Củ cải | Đà Lạt | 7.000 |
| 28 | Su hào | Đà Lạt | 4.000 |
| 30 | Đậu Hà Lan | Đà Lạt | 6.000 |
| 31 | Đậu que | Đà Lạt | 12.000 |
| 32 | Đậu que | Củ Chi, Tây Ninh | 15.000 |
| 33 | Bí đỏ (tròn) | Tây Nguyên | 11.000 |
| 34 | Bí đỏ (đậu) | Miền đông | 12.000 |
| 35 | Củ dền | Đà Lạt | 7.000 |
| 40 | Bầu | Củ Chi, Tây Ninh | 3.000 |
| 41 | Bí đao | " | 5.000 |
| 42 | Khổ qua | " | 8.000 |
| 43 | Dưa leo | " | 8.000 |
| 44 | Ớt sừng | Bến Tre | 15.000 |
| 45 | Ớt hiểm | Củ Chi, Tây Ninh | 18.000 |
| 46 | Chanh giấy | Miền tây | 23.000 |
| 47 | Chanh không hạt | " | 13.000 |
| 49 | Đậu bắp | Củ Chi, Tây Ninh | 9.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 50 | Cà tím | " | 12.000 |
| 55 | Rau muống | Tp.HCM | 4.000 |
| 57 | Nấm rơm đen | Miền tây | 65.000 |
| 69 | Cải bẹ xanh | Tp.HCM | 10.000 |
| 70 | Cải thìa | Miền tây | 13.000 |
| 73 | Cải ngọt | Tiền Giang | 5.000 |
| 74 | Rau quế | " | 12.000 |
| 77 | Rau nhút | Tp.HCM | 30.000 |
| 78 | Cam sành | Miền tây | 12.000 |
| 80 | Quyýt đường | Miền tây | 25.000 |
| 83 | Bưởi 5 roi | Miền tây | 22.000 |
| 84 | Bưởi da xanh | " | 40.000 |
| 86 | Xoài cát chu | " | 35.000 |
| 87 | Xoài cát Hòa Lộc | " | 65.000 |
| 90 | Dưa hấu dài | Miền tây | 11.000 |
| 95 | Đu đủ | Miền tây | 5.000 |
| 96 | Chuối sứ | Miền tây | 9.000 |
| 97 | Chuối già | Miền tây | 6.000 |
| 98 | Mãng cầu trái Na | Tây Ninh | 30.000 |
| 99 | Mãng cầu xiêm | Miền tây | 25.000 |
| 104 | Nho đỏ | Trung Quốc | 40.000 |
| 107 | Thanh long | Bình Thuận | 12.000 |
| 113 | Thơm | Tiền Giang | 13.000 |
| 114 | Heo mảnh loại 1 | Sạp P4,P35 | 100.000 |
| 115 | Heo mảnh loại 2 | Sạp P4,P36 | 92.000 |
| 116 | Heo hơi loại 1 | CP | 69.500 |
| 117 | Heo hơi loại 2 | CP | 69.000 |
| 118 | Đùi rọ | Sạp P4,P36 | 100.000 |
| 119 | Sườn non | " | 135.000 |
| 120 | Cốt lết | " | 97.000 |
| 121 | Nạc dăm | " | 110.000 |
| 122 | Giò trước | " | 80.000 |